

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Tạ Hữu Khởi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên	
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61063700/17684313

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty có các công ty con trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.498.205.998.812	2.308.167.924.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	114.775.131.203	258.286.092.885
111	1. Tiền		114.775.131.203	35.286.092.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	223.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		270.369.223.131	82.150.555.552
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	270.369.223.131	82.150.555.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		865.736.809.003	839.937.352.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	794.856.705.844	770.186.822.389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	65.091.839.947	64.358.972.280
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.788.263.212	5.391.557.570
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.197.848.662.969	1.102.414.182.439
141	1. Hàng tồn kho		1.197.848.662.969	1.102.414.182.439
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.476.172.506	25.379.741.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.860.333.580	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	1.622.800.879	1.231.049.794
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	45.993.038.047	24.148.691.722
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.784.889.384.811	1.699.934.217.377
220	I. Tài sản cố định		771.570.832.452	751.217.522.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	556.728.653.625	558.474.272.987
222	Nguyên giá		906.972.980.598	867.655.973.061
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(350.244.326.973)	(309.181.700.074)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	214.842.178.827	192.743.249.919
225	Nguyên giá		246.597.793.656	209.517.057.577
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.755.614.829)	(16.773.807.658)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		662.861.508.809	597.625.312.471
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	456.070.023.278	452.270.390.308
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	206.791.485.531	145.354.922.163
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	345.010.922.550	343.441.562.503
251	1. Đầu tư vào công ty con		427.592.003.947	427.592.003.947
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(82.581.081.397)	(84.150.441.444)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.446.121.000	7.649.819.497
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	2.203.698.497
268	2. Tài sản dài hạn khác	16	5.446.121.000	5.446.121.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.283.095.383.623	4.008.102.142.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.456.035.594.058	2.205.064.934.634
310	I. Nợ ngắn hạn		2.249.731.136.651	2.031.913.158.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	286.801.751.188	669.474.711.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	87.562.978.792	56.144.407.868
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.906.022.934	41.943.473.460
314	4. Phải trả người lao động		13.732.856.038	14.846.748.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	59.906.140.450	64.605.975.724
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	58.840.347.692	58.172.783.949
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.691.473.653.974	1.095.887.936.420
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	27.507.385.583	30.837.120.621
330	II. Nợ dài hạn		206.304.457.407	173.151.776.301
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	6.511.000.000	5.260.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	199.793.457.407	167.891.776.301
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.827.059.789.565	1.803.037.207.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	1.827.059.789.565	1.803.037.207.374
411	1. Vốn cổ phần	26.1	627.419.230.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	679.000.557.599	578.506.359.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	102.306.009.745	178.777.625.213
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.866.775.579	30.392.569.190
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		76.439.234.166	148.385.056.023
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.283.095.383.623	4.008.102.142.008

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

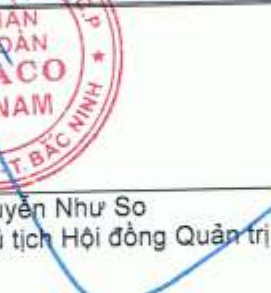
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.189.215.720.481	2.106.354.787.585
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(67.434.027.960)	(59.557.656.307)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.121.781.692.521	2.046.797.131.278
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.930.292.292.331)	(1.872.241.835.391)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.489.400.190	174.555.295.887
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	61.250.694.600	38.317.066.476
22	7. Chi phí tài chính	30	(38.988.546.508)	(56.053.244.059)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.494.932.500)	(49.378.563.282)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(32.463.835.323)	(27.842.324.479)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(29.795.609.861)	(24.620.258.105)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.492.103.098	104.356.535.720
31	11. Thu nhập khác	31	467.445.815	287.535.553
32	12. Chi phí khác	31	(1.059.003.748)	(368.709.600)
40	13. Lỗ khác	31	(591.557.933)	(81.174.047)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.900.545.165	104.275.361.673
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(21.599.056.512)	(15.085.694.856)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		129.301.488.653	89.189.666.817


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.900.545.165	104.275.361.673
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		22.458.663.278	20.917.607.610
03	Các khoản dự phòng		(1.569.360.047)	5.283.792.970
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.218.310.150	755.190.788
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(60.627.731.447)	(38.167.644.752)
06	Chi phí lãi vay	30	31.494.932.500	49.378.563.282
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.875.359.599	142.442.871.571
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.086.529.794)	(13.530.400.534)
10	Giảm các khoản phải trả		(98.226.978.712)	10.001.819.372
11	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(352.469.948.712)	(128.186.605.825)
12	Tiền lãi vay đã trả		343.364.917	(2.470.555.331)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.907.348.471)	(62.151.972.374)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	33.1	(30.554.941.965)	(38.885.223.497)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		9.446.650.089	3.326.112.508
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.463.268.276)	(19.943.563.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(398.043.641.325)	(109.397.517.110)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(112.324.767.513)	(90.454.324.105)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		90.909.091	24.281.875.406
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(188.218.667.579)	-
24	Tiền thu hồi lại khoản đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	171.713.179.364
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		60.909.737.714	40.991.579.580
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(239.542.788.287)	146.532.310.245
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.192.425.469.851	1.759.572.869.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.588.846.849.355)	(1.773.870.490.533)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(15.392.750.804)	(20.606.032.020)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	26.2	(94.112.884.500)	(73.686.989.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		494.072.985.192	(108.590.642.601)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(143.513.444.420)	(71.455.849.466)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258.286.092.885	113.297.340.344
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.482.738	3.298.209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	114.775.131.203	41.844.789.087

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 884 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 868 nhân viên).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo giữa niên độ

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư khu công nghiệp là trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ; thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá, định giá, quảng cáo, sản giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập và công bố báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 37.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
---------------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	942.953.338	1.204.971.609
Tiền gửi ngân hàng	113.832.177.865	34.081.121.276
Các khoản tương đương tiền	-	223.000.000.000
TỔNG CỘNG	114.775.131.203	258.286.092.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	270.369.223.131	82.150.555.552
TỔNG CỘNG	270.369.223.131	82.150.555.552

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,84%/năm đến 7%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 51,8 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22);
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 24,5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Bắc Ninh được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 22); và
- ▶ các khoản tiền gửi có tổng giá trị là 27 tỷ đồng Việt Nam với giá trị tương đương 10% dư nợ tiền ích của khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng ngắn hạn	265.764.845.522	290.186.753.365
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	245.550.364.400	269.050.364.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.214.481.122	21.136.388.965
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	529.091.860.322	480.000.069.024
TỔNG CỘNG	794.856.705.844	770.186.822.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước ngắn hạn cho người bán	47.685.448.203	46.846.379.736
- Trả trước Công ty TNHH Nhật Quang	9.210.009.000	9.210.009.000
- Trả trước Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	8.200.029.100	8.464.086.100
- Trả trước Công ty TNHH Tân An Thái	9.509.343.100	-
- Trả trước Công ty TNHH Đầu tư và Chế biến lương thực Thiên Ngọc	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	10.766.067.003	19.172.284.636
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	17.406.391.744	17.512.592.544
TỔNG CỘNG	65.091.839.947	64.358.972.280

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.517.405.142	4.890.320.500
Phải thu ngắn hạn khác	1.270.858.070	501.237.070
TỔNG CỘNG	5.788.263.212	5.391.557.570

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
Hàng mua đang đi trên đường	184.572.746.997	221.058.228.052
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	562.903.859.270	456.248.927.944
Công cụ, dụng cụ	3.689.005.406	3.592.001.199
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.374.473.469	122.386.866.466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (i)	131.984.973.726	115.416.382.585
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	6.389.499.743	6.970.483.881
Thành phẩm	287.032.813.995	282.789.924.693
Dự án Khu đô thị Đền Đô	256.134.064.872	256.134.064.872
Thức ăn chăn nuôi	30.898.549.123	26.655.859.821
Hàng hóa	21.275.963.832	16.338.234.085
TỔNG CỘNG	1.197.848.662.969	1.102.414.182.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Hồ điều hòa Văn Miếu	107.350.345.000	105.750.061.000
Khu nhà ở Nguyễn Cao	15.231.332.687	-
Các dự án khác	9.403.296.039	9.666.321.585
TỔNG CỘNG	131.984.973.726	115.416.382.585

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các hạng mục hàng tồn kho sau đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 22); và
- ▶ Lô nguyên vật liệu có giá trị 15,3 tỷ đồng Việt Nam được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22).

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	20.821.100.000	6.010.700.000
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	20.149.631.273	14.465.296.106
Thuế GTGT được khấu trừ	5.022.306.774	3.672.695.616
TỔNG CỘNG	45.993.038.047	24.148.691.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	508.663.846.486	284.218.198.250	67.093.380.728	7.680.547.597	867.655.973.061
Mua trong kỳ	-	3.722.712.052	5.262.158.545	-	8.984.870.597
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.107.704.662	7.358.404.268	-	-	30.466.108.930
Tăng khác	-	-	224.272.727	-	224.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(358.244.717)	-	(358.244.717)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	531.771.551.148	295.299.314.570	72.221.567.283	7.680.547.597	906.972.980.598
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.778.322.640	59.996.200.329	16.943.260.496	3.866.206.932	86.583.990.397
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.496.031.602	148.042.345.799	38.150.851.660	7.492.471.013	309.181.700.074
Khấu hao trong kỳ	21.225.418.037	15.387.058.270	4.655.079.909	153.315.400	41.420.871.616
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(358.244.717)	-	(358.244.717)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	136.721.449.639	163.429.404.069	42.447.686.852	7.645.786.413	350.244.326.973
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	393.167.814.884	136.175.852.451	28.942.529.068	188.076.584	558.474.272.987
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	395.050.101.509	131.869.910.501	29.773.880.431	34.761.184	556.728.653.625
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	200.236.403.412	69.106.893.123	4.260.224.115	43.482.143	273.647.002.793

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 273,6 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 25.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	209.517.057.577
Thuê trong kỳ	37.080.736.079
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	246.597.793.656

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	16.773.807.658
Khấu hao trong kỳ	14.981.807.171
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	31.755.614.829

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	192.743.249.919
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	214.842.178.827

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 25.2.

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

Giá gốc
(đồng thời là giá trị có khả năng thu hồi)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
Khu Công nghiệp Quế Võ 3	456.070.023.278	452.270.390.308
TỔNG CỘNG	456.070.023.278	452.270.390.308

Công ty đã trình bày chi phí phát triển Dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 thành tài sản dài hạn dựa vào thời gian đầu tư và thu hồi vốn ước tính từ Dự án này là trên 12 tháng kể từ ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án Nhà làm việc, khách sạn cao tầng	51.631.385.033	49.570.399.578
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	39.731.310.077	18.391.456.726
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (*)	24.147.008.621	615.503.962
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	17.726.646.136	7.325.522.754
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	13.092.387.069	7.128.883.433
Dự án xí nghiệp gà hậu bị siêu trứng	11.208.866.642	6.004.052.727
Sỉ lẻ Công ty Nutreco	9.623.119.805	1.498.998.182
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.759.937.500
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	8.368.282.090	8.083.165.090
Dự án cảng Dabaco	8.025.822.727	1.065.352.727
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.000.000.000
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	5.037.516.895	5.054.179.455
Dự án giếng lợn Dabaco Hà Nam	2.395.791.818	-
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Khắc Niệm	153.813.616	153.813.616
Dự án Bệnh viện Dabaco	-	14.612.491.687
Dự án TTTM Gia Bình	-	11.091.164.726
TỔNG CỘNG	206.791.485.531	145.354.922.163

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 25.1).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ hiện tại, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 2.139.845.058 đồng Việt Nam (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 5.931.424.780 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này chủ yếu bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 của Công ty.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào các công ty con	427.592.003.947	427.592.003.947
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(82.581.081.397)	(84.150.441.444)
SỐ DƯ THUẬN	345.010.922.550	343.441.562.503

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vào ngày 1 tháng 1	84.150.441.444	78.866.648.474
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(1.569.360.047)	5.283.792.970
Vào ngày 30 tháng 6	82.581.081.397	84.150.441.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	80.297.476.148	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
2	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
3	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	42.283.160.000	100%	100%	42.283.160.000	100%	100%
5	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	41.014.971.424	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
12	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
13	Công ty TNHH MTV Cánh Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
14	Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
15	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
TỔNG CỘNG		427.592.003.947			427.592.003.947		

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoản kỳ quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính kỳ với công ty này (xem Thuyết minh số 25.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	130.850.282.188	543.407.502.031
- Crossland Marketing Pte Ltd	44.866.800.000	-
- Bunge Agribusiness Singapore Pte Ltd	44.134.692.307	305.572.917.219
- Sojitz Asia Pte Ltd	17.973.744.188	206.116.316.187
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	23.875.045.693	31.718.268.625
Phải trả nhà cung cấp khác	116.200.919.411	110.768.406.138
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	39.750.549.589	15.298.803.792
TỔNG CỘNG	286.801.751.188	669.474.711.961

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	65.505.319.270	20.576.346.644
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 34)	22.057.659.522	35.568.061.224
TỔNG CỘNG	87.562.978.792	56.144.407.868

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.995.510.075	224.272.725	(6.219.782.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.1)	27.184.900.603	21.599.056.512	(30.554.941.965)	18.229.015.150
Tiền sử dụng đất (*)	8.763.062.782	1.990.626.465	(5.076.681.463)	5.677.007.784
TỔNG CỘNG	41.943.473.460	23.813.955.702	(41.851.406.228)	23.906.022.934
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số kê khai hoàn trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.231.049.794	391.751.085	-	1.622.800.879
TỔNG CỘNG	1.231.049.794	391.751.085	-	1.622.800.879

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 36).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	33.726.815.000	39.572.912.000
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	21.047.751.640	21.098.813.145
Chi phí lãi vay phải trả	4.279.573.810	3.934.250.579
Chi phí phải trả khác	852.000.000	-
TỔNG CỘNG	59.906.140.450	64.605.975.724

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	36.111.994.000	36.111.994.000
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.397.183.839	1.678.024.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	331.169.853	382.765.150
TỔNG CỘNG	58.840.347.692	58.172.783.949

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn	1.629.383.650.809	1.016.417.893.280
Trong đó:		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	1.628.363.650.809	1.015.717.893.280
Vay ngắn hạn từ cá nhân	1.020.000.000	700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25)	62.090.003.165	79.470.043.140
TỔNG CỘNG	1.691.473.653.974	1.095.887.936.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VNĐ Lãi suất năm
	VNĐ	Nguyên tệ (USD)		
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	1.004.420.427.154	-	Thời hạn vay là từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,9% - 5,4%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	623.943.223.655	28.647.531	Thời hạn vay là từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	1,9% - 3,5%
TỔNG CỘNG	1.628.363.650.809			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này trong Thuyết minh số 25.1);
- ▶ Hệ thống thiết bị đồng bộ của Dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho như đã được trình bày tại Thuyết minh số 8 và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày tại Thuyết minh số 5;
- ▶ Hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Lô nguyên vật liệu như đã được trình bày ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vào ngày 1 tháng 1	30.837.120.621	36.909.568.407
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 26.1)	11.166.021.962	10.331.097.214
Sử dụng trong kỳ	(14.495.757.000)	(14.497.442.000)
Vào ngày 30 tháng 6	27.507.385.583	32.743.223.621

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là các khoản nhận ký quỹ của nhân viên và các đại lý phân phối thức ăn chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 25.1)	107.698.174.939	107.291.699.956
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 25.2)	154.185.285.633	140.070.119.485
TỔNG CỘNG	261.883.460.572	247.361.819.441
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	62.090.003.165	79.470.043.140
Vay và nợ dài hạn	199.793.457.407	167.891.776.301

25.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
	VNĐ	Nguyên tệ (USD)		
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	107.339.893.939	-	Gốc vay được trả lần cuối từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 12%
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	24.376.272.000	-		
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	358.281.000	16.450	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	174.240.000	8.000		
TỔNG CỘNG	107.698.174.939			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	24.550.512.000			
Vay dài hạn	83.147.662.939			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn; nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình, và toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 10); và
- ▶ Tài sản thuộc Dự án Trung tâm thương mại Đền Đô (Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

25.2 Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

		Đơn vị tính: VNĐ	
Công ty cho thuê	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.212.610.367	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng, lần cuối từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 5 năm 2020.	8,5% - 11%
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	14.980.800.000		
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	37.168.518.642	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	8,9%
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	7.755.293.226		
Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.804.156.624	Thanh toán nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần và lãi định kỳ hàng tháng, lần cuối từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021.	8% hoặc lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm (được điều chỉnh mỗi 6 tháng)
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	14.803.397.939		
Tổng cộng	154.185.285.633		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.539.491.165		
Nợ dài hạn	116.645.794.468		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

25.2 Nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	53.050.820.828	15.511.329.663	37.539.491.165
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	136.486.010.536	20.909.766.155	115.576.244.381
Trên 5 năm	1.106.073.242	36.523.155	1.069.550.087
TỔNG CỘNG	190.642.904.606	36.457.618.973	154.185.285.633

Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	45.190.540.300	14.239.658.704	30.950.881.596
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	130.024.949.806	22.373.860.536	107.651.089.270
Trên 5 năm	1.508.971.307	40.822.688	1.468.148.619
TỔNG CỘNG	176.724.461.413	36.654.341.928	140.070.119.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.333.992.221	486.720.789.957	192.404.710.890	1.724.878.723.068
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	89.189.666.817	89.189.666.817
- Trích lập quỹ	-	-	92.979.874.919	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.331.097.214)	(10.331.097.214)
- Chia cổ tức	-	-	-	(87.838.692.200)	(87.838.692.200)
- Giảm khác	-	-	(1.194.304.936)	190.841.878	(1.003.463.058)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.333.992.221	578.506.359.940	90.635.555.252	1.714.895.137.413
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.333.992.221	578.506.359.940	178.777.625.213	1.803.037.207.374
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	129.301.488.653	129.301.488.653
- Trích lập quỹ (*)	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(94.112.884.500)	(94.112.884.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	627.419.230.000	418.333.992.221	679.000.557.599	102.306.009.745	1.827.059.789.565

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong kỳ	-	-
Vào ngày 30 tháng 6	627.419.230.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	94.112.884.500	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013 (1.400VNĐ/cổ phần)	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VNĐ/cổ phần)	94.112.884.500	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	94.112.884.500	73.686.989.640

26.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014:10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	2.189.215.720.481	2.106.354.787.585
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.815.770.790.364	1.649.336.007.225
Doanh thu bán hàng hóa	372.913.880.117	454.420.765.815
Doanh thu dịch vụ xây lắp	531.050.000	2.598.014.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	(67.434.027.960)	(59.557.656.307)
Chiết khấu thương mại	(65.297.400.000)	(57.354.010.000)
Hàng bán bị trả lại	(2.136.627.960)	(2.203.646.307)
Doanh thu thuần	2.121.781.692.521	2.046.797.131.278
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.748.336.762.404	1.589.778.350.918
Doanh thu bán hàng hóa	372.913.880.117	454.420.765.815
Doanh thu dịch vụ xây lắp	531.050.000	2.598.014.545
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.318.935.588.176	1.328.790.815.590
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	802.846.104.345	718.006.315.688

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	7.674.567.869	9.220.963.997
Lãi chênh lệch tỷ giá	584.291.499	76.698.724
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	52.862.254.487	28.946.680.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.580.745	72.723.000
TỔNG CỘNG	61.250.694.600	38.317.066.476

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.563.580.881.756	1.419.914.559.315
Giá vốn của hàng hóa đã bán	366.180.360.575	449.729.261.531
Giá vốn dịch vụ xây lắp	531.050.000	2.598.014.545
TỔNG CỘNG	1.930.292.292.331	1.872.241.835.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.463.835.323	27.842.324.479
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.575.934.775	1.523.492.158
- Chi phí nhân công	13.481.073.859	12.226.830.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.168.204.466	1.882.554.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.309.793.000	6.926.233.817
- Chi phí khác	7.928.829.223	5.283.213.258
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29.795.609.861	24.620.258.105
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.740.720.925	2.277.531.720
- Chi phí nhân công	9.623.287.644	8.464.889.227
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.256.294.311	2.722.342.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.958.484	1.264.108.393
- Chi phí khác	12.905.348.497	9.891.386.072
TỔNG CỘNG	62.259.445.184	52.462.582.584

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí lãi vay	31.494.932.500	49.378.563.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	4.875.826.387	810.328.256
Phí mở thư tín dụng	(1.569.360.047)	5.283.792.970
	4.187.147.668	580.559.551
TỔNG CỘNG	38.988.546.508	56.053.244.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	467.445.815	287.535.553
Thu nhập khác	467.445.815	287.535.553
Chi phí khác	1.059.003.748	368.709.600
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu thanh lý	1.032.451.889	-
Chi phí khác	26.551.859	368.709.600
GIÁ TRỊ THUẦN	(591.557.933)	(81.174.047)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.874.207.172.939	1.807.409.853.484
Chi phí nhân công	59.865.570.897	53.810.482.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.458.663.278	20.917.607.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.860.927.164	17.754.531.174
Chi phí khác	16.159.403.237	24.811.943.467
TỔNG CỘNG	1.992.551.737.515	1.924.704.417.975

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ là 22% lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 20% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.900.545.165	104.275.361.673
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(52.862.254.487)	(28.946.680.755)
Chi phí thuế khác	26.551.859	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	98.064.842.537	75.328.680.918
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	21.542.878.157	15.085.694.856
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	56.178.355	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	21.599.056.512	15.085.694.856
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	27.184.900.603	42.613.566.670
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(30.554.941.965)	(38.885.223.497)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.229.015.150	18.814.038.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

					Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu/dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	31.862.193.400	-	14.418.310.858	4.546.079.584	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	24.040.384.300	-	1.293.170.546	-	10.129.724.070
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	17.677.473.150	-	958.664.109	-	8.623.374.999
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	108.859.272.300	-	9.059.056.320	2.870.220.779	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	285.440.347.000	-	430.077.318	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	90.396.687.000	216.382.031.500	3.568.789.186	934.172.037	2.645.049.654
Công ty TNHH Nutreco	226.465.628.545	-	-	1.028.407.000	19.052.481.239
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	18.104.118.650	-	366.845.722	-	9.242.611.128
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	37.590.389.515	-	1.345.205.000	2.830.116.909
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	25.073.660.800	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	180.000.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	5.667.527.037	106.961.226	-	338.896.488
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	3.002.364.360	-	-	-
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	3.508.966.196	1.459.865.536	-
Tổng cộng	802.846.104.345	287.715.973.212	33.890.841.481	12.183.949.936	52.862.254.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

					Đơn vị tính: VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>Mua nguyên vật liệu/dịch vụ</i>	<i>Phân bổ chi phí sử dụng tài sản</i>	<i>Lãi vay phân bổ</i>	<i>Lợi nhuận được chia từ công ty con</i>
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	21.208.029.834	-	4.125.962.948	-	1.402.728.659
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	25.179.831.516	-	1.035.030.855	1.296.783.000	728.103.580
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	21.188.263.151	-	616.981.068	1.897.202.000	1.218.925.697
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	103.185.041.229	-	4.615.697.617	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	245.664.449.458	-	488.760.104	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh	116.199.553.446	-	2.120.653.786	1.248.367.000	-
Công ty TNHH Nutreco	162.238.092.046	-	-	747.727.704	13.211.052.684
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	23.143.055.008	-	-	1.798.171.000	8.075.272.545
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	36.543.806.323	-	1.950.000.000	3.947.115.908
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	52.569.712.700	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	3.627.712.727	180.000.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	7.288.935.427	-	-	363.481.682
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	5.040.183.637	-	-	-
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	2.305.254.945	-	-
Tổng cộng	718.006.315.688	105.070.350.814	15.488.341.323	8.938.250.704	28.946.680.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng và được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VNĐ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	291.910.295.251	258.819.839.201
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	150.135.879.911	129.450.217.259
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	38.112.637.794	35.471.788.387
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	16.934.429.279	15.126.888.079
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	16.730.951.517	26.143.552.701
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	7.919.956.437	12.040.627.437
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	6.862.752.880	-
Các công ty con khác	Công ty con	484.957.253	2.947.155.960
		529.091.860.322	480.000.069.024
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	17.406.391.744	17.512.592.544
		17.406.391.744	17.512.592.544
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)			
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	29.545.691.182	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	5.566.248.413	6.602.935.762
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	2.641.701.380	6.750.433.580
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	1.996.908.614	1.945.434.450
		39.750.549.589	15.298.803.792
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	22.057.659.522	31.610.717.806
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	-	3.957.343.418
		22.057.659.522	35.568.061.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và thưởng	3.250.870.000	2.826.443.000
TỔNG CỘNG	3.250.870.000	2.826.443.000

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.113.534.746.959	531.050.000	9.426.176.780	(1.710.281.218)	2.121.781.692.521
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.658.035.089	-	242.510.076	-	150.900.545.165
Chi phí thuế TNDN	21.545.704.295	-	53.352.217	-	21.599.056.512
Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.112.330.794	-	189.157.859	-	129.301.488.653
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.283.095.383.623
Tài sản bộ phận	2.436.551.168.488	1.115.943.092.925	445.845.327	-	3.552.940.106.740
Tài sản không phân bổ (*)					730.155.276.883
Tổng nợ phải trả					2.456.035.594.058
Nợ phải trả bộ phần	2.334.654.149.396	120.585.632.041	795.812.621	-	2.456.035.594.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.032.554.404.175	2.598.014.545	13.789.579.889	(2.144.867.331)	2.046.797.131.278
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.151.653.324	-	123.708.349	-	104.275.361.673
Chi phí thuế TNDN	15.058.479.019	-	27.215.837	-	15.085.694.856
Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.093.174.305	-	96.492.512	-	89.189.666.817
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.755.126.546.878
Tài sản bộ phận	2.003.140.022.712	1.141.670.057.008	520.519.932	-	3.145.330.599.652
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	609.795.947.226
Tổng nợ phải trả					2.040.231.409.465
Nợ phải trả bộ phận	1.943.217.456.504	96.224.731.378	789.221.583	-	2.040.231.409.465

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

36. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 307,8 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6
năm 2015

Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	425.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 – 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	74.983.572.903	75.886.989.444
TỔNG CỘNG	85.824.571.395	86.727.987.936

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bán giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án. Theo hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 4.188.818.000 và 7.599.894.784 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 19).

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		
Đầu tư ngắn hạn	82.150.555.552	(82.150.555.552) -
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	82.150.555.552 82.150.555.552
Hàng tồn kho	1.554.684.572.747	(452.270.390.308) 1.102.414.182.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	452.270.390.308 452.270.390.308
Quỹ đầu tư phát triển	495.212.338.447	83.294.021.493 578.506.359.940
Quỹ dự phòng tài chính	83.294.021.493	(83.294.021.493) -
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)
		Trình bày lại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Thu nhập khác	24.569.410.959	(24.281.875.406)	287.535.553
Chi phí khác	(24.650.585.006)	24.281.875.406	(368.709.600)

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 944/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2015